

UBND TỈNH CAO BẰNG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STC-QLGCS

Cao Bằng, ngày tháng 7 năm 2025

V/v triển khai Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Kính gửi

- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các Doanh nghiệp nhà nước, Doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Thực hiện Công văn số 2659/VP-TH ngày 17/6/2025 của Văn phòng UBND tỉnh về việc triển khai các văn bản trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công. Sở Tài chính triển khai các quy định tại Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tới các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở tại địa chỉ: <https://sotaichinh.caobang.gov.vn>; trong đó lưu ý một số nội dung sau:

1. Về đối tượng áp dụng

Nghị định số 153/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP như sau:

"a) Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội; các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được hỗ trợ xe theo quy định tại Nghị định này), đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị)."

2. Bổ sung khoản 10 vào Điều 3 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP về nguyên tắc sử dụng xe ô tô của các hội quần chúng như sau:

"Điều 3. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức và thay thế xe ô tô phục vụ công tác

10. Các hội quán chúng tự đảm bảo xe ô tô phục vụ hoạt động bằng kinh phí của hội theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

Việc quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô được Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7, khoản 7 Điều 9, khoản 6 Điều 11 Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức. Không bán, chuyển nhượng, thanh lý hoặc các hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với xe ô tô được Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này khi chưa đủ điều kiện thanh lý theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này."

3. Các đối tượng được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP, gồm:

"3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 5 và khoản 6 Điều 8 như sau:

"2. Các đối tượng sau đây được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung để thực hiện chức trách, nhiệm vụ được cơ quan, tổ chức, đơn vị giao (không sử dụng để đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại):

a) Các chức danh, chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ hoặc lương chức vụ cao hơn chức danh Cục trưởng, Vụ trưởng và tương đương nhưng không đủ điều kiện được sử dụng xe ô tô chức danh quy định tại các Điều 4, 5, 6 và 7 Nghị định này.

b) Cục trưởng, Vụ trưởng và tương đương; Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

c) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trừ thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh).

d) Giám đốc, Phó Giám đốc sở và tương đương cấp tỉnh.

đ) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc cục, đơn vị và tổ chức tương đương (không phải là đơn vị sự nghiệp công lập) được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn cấp tỉnh hoặc liên tỉnh, thành phố.

e) Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; Phó Bí thư, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

g) Ủy viên (Thành viên) Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc tập đoàn kinh tế; Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó Giám đốc và các chức danh tương đương tại doanh nghiệp nhà nước.

h) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được giao thực hiện nhiệm vụ chuyên môn cụ thể được quy định tại Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị."

4. Ngoài số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại Điều 11, Điều 11a Nghị định số 72/2023/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 153/2025/NĐ-CP), **Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh** xem xét, quyết định số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, tuần tra biên giới, phục vụ người có công, bảo trợ xã hội, phân giới cắm mốc, điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản, vận chuyển máy móc, thiết bị, mẫu thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, quản lý thị trường thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

5. Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh phân bổ (điều hòa) số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (khoản 3 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP)

Căn cứ tổng số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các Điều 11, Điều 11a, điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 153/2025/NĐ-CP):

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung cho từng cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy (không bao gồm Đảng ủy cấp xã).

- Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung cho từng Văn phòng cấp tỉnh (trừ Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy); từng sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, từng tổ chức chính trị - xã hội; từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; từng xã (bao gồm Đảng ủy cấp xã).

6. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (khoản 5 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP)

6.1. Định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng cấp tỉnh

- a) Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có diện tích dưới 5.000 km²: 05 xe/Văn phòng.

- b) Ngoài số xe xác định theo quy định tại mục a, trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có diện tích từ 5.000 km² đến dưới 8.000 km² được bổ sung tối đa 01 xe/Văn phòng; từ 8.000 km² đến dưới 11.000 km² được bổ sung tối đa 02 xe/Văn phòng; từ 11.000 km² trở lên thì cứ 3.000 km² tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe/Văn phòng.

- c) Trường hợp Văn phòng cấp tỉnh có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng có số biên chế từ 20 người trở lên thì số xe ô tô được xác định tại điểm này được cộng vào định mức của Văn phòng cấp tỉnh tại điểm a, điểm b mục này.

- d) Ngoài định mức xác định theo quy định tại các điểm a, b, c mục này, mỗi Văn phòng được bổ sung số lượng xe như sau:

- Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã thuộc danh mục địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì được bổ sung tối đa 01 xe/Văn phòng.

- Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung tối đa 01 xe/Văn phòng.

- Văn phòng đáp ứng tiêu chí nào thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với các tiêu chí đó; trường hợp Văn phòng đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe xác định theo các tiêu chí.

e) Trường hợp Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy phục vụ chung cho các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, Thành ủy thì định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy bao gồm cả số xe theo quy định tại khoản này và số xe quy định tại khoản 2 Điều này.

g) Các ban thuộc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sử dụng xe ô tô trong định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản này để phục vụ công tác.

6.2. Định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh ủy (trừ Văn phòng Tỉnh ủy, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tỉnh ủy, Đảng ủy cấp xã) được xác định như sau:

a) Đơn vị có số biên chế đến 20 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.

b) Đơn vị có số biên chế từ trên 20 người đến 40 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.

c) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.

d) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.

đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người trở lên thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe.

e) Ngoài định mức xác định theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, đơn vị được bổ sung số lượng xe như sau:

e1) Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có diện tích tự nhiên từ 9.000 km² đến 12.000 km² thì được bổ sung tối đa 01 xe; từ 12.000 km² trở lên thì cứ 3.000 km² tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

e2) Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã thuộc danh mục địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

e3) Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

e4) Đơn vị đáp ứng tiêu chí nào thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với các tiêu chí đó; trường hợp đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe xác định theo các tiết e1, e2 và e3 mục này.

6.3. Định mức sử dụng xe ô tô của sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh)

a) Định mức sử dụng xe ô tô của sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh)

a1) Đơn vị có số biên chế từ 40 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.

a2) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.

a3) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.

a4) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người đến 200 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.

a5) Đơn vị có số biên chế từ trên 200 người trở lên thì cứ 100 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe.

a6) Ngoài định mức xác định theo quy định tại các tiết a1, a2, a3, a4 và a5 điểm này, đơn vị được bổ sung số lượng xe như sau:

Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có diện tích tự nhiên từ 9.000 km² đến dưới 12.000 km² thì được bổ sung tối đa 01 xe; từ 12.000 km² trở lên thì cứ 3.000 km² tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã thuộc danh mục địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

Đơn vị đáp ứng tiêu chí nào thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với các tiêu chí đó; trường hợp đơn vị đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe được bổ sung xác định theo các tiêu chí.

b) Trường hợp sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh) có các đơn vị (Chi cục, trung tâm và các cơ quan, đơn vị khác) có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng trực thuộc sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh):

b1) Đối với đơn vị có số biên chế dưới 20 người thì tổng hợp biên chế của các đơn vị này vào biên chế của sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh để xác định định mức của sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh theo quy định tại các tiết a1, a2, a3, a4 và a5 điểm a mục này.

b2) Đối với đơn vị có số biên chế từ 20 người trở lên thì không tổng hợp biên chế của các đơn vị này vào biên chế của sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh để xác định định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại các tiết a1, a2, a3, a4 và a5 điểm a mục này; số xe ô tô được xác định tại tiết này được cộng vào định mức của Sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và được xác định như tiết a2 điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

6.4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) được xác định như sau:

- a) Đơn vị có số biên chế từ 50 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 50 người đến 100 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 100 người đến 200 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 200 người đến 500 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 500 người đến 1.000 người: Tối đa 05 xe/01 đơn vị.
- e) Đơn vị có số biên chế từ trên 1.000 người trở lên: Tối đa 06 xe/đơn vị.
- g) Trường hợp đơn vị có các đơn vị (trung tâm, viện và các đơn vị khác) có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng thuộc, trực thuộc đơn vị thì việc xác định định mức theo nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

6.5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo được xác định như sau:

- a) Đơn vị có số biên chế từ 100 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 100 người đến 300 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 300 người đến 500 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.

d) Đơn vị có số biên chế từ trên 500 người đến 1.000 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.

đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 1.000 người đến 2.000 người: Tối đa 05 xe/01 đơn vị.

e) Đơn vị có số biên chế từ trên 2.000 người trở lên: Tối đa 06 xe/01 đơn vị.

g) Trường hợp đơn vị có các đơn vị (trung tâm, viện và các đơn vị khác) có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng thuộc, trực thuộc đơn vị thì việc xác định định mức theo nguyên tắc tại mục 6.3.

6.6. Xe ô tô phục vụ công tác chung của các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 153/2025/NĐ-CP).

7. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cấp xã: Tối đa 02xe/xã (khoản 6 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP).

8. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung (khoản 7 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP)

8.1. Các hình thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung:

(1) Phương thức quản lý tập trung.

(2) Phương thức quản lý trực tiếp.

(3) Kết hợp phương thức quản lý tập trung và phương thức quản lý trực tiếp.

8.2. Thẩm quyền quyết định phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

- UBND tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật khác có liên quan đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

9. Bổ sung thêm danh mục xe ô tô chuyên dùng (khoản 9 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP):

Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử và an toàn bức xạ và hạt nhân, gồm:

a) Xe ô tô chở nguồn phóng xạ; xe chở rác thải phóng xạ (đã qua sử dụng). Xe ô tô chở nguồn (rác thải) phóng xạ có kết cấu đặc biệt để đảm bảo an toàn, an ninh phóng xạ trong quá trình hoạt động.

b) Xe ô tô chuyên dùng có kết cấu đặc biệt sử dụng trong lĩnh vực ứng phó sự cố hạt nhân: Xe chở các thiết bị chuyên dùng (thiết bị quan trắc phóng xạ, thiết bị tẩy, khử xạ...); xe chở các thiết bị chiếu xạ.

c) Xe chuyên dụng có các yêu cầu đặc thù riêng hoạt động trong các cơ sở hạt nhân (cơ sở bức xạ).

10. Hiệu lực thi hành

Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025.

Sở Tài chính trân trọng thông tin đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị được biết và thực hiện theo quy định (*gửi kèm toàn văn Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ*)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Trang thông tin điện tử Sở Tài chính (đăng tải);
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, QLGC(S.G.Minh).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bế Thị Tú Hằng